TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI CÂU VÀ THÁN TỪ CÙNG HÌNH THÁI VỚI TỪ CHỈ VỊ TRÍ TRONG TIẾNG VIỆT

Adachi Mayumi*

1. Đặt vấn đề

Chúng tôi nhận thấy một số tiểu từ hình thái cuối câu và thán từ (TTTTCC và TT) trong tiếng Việt có cùng hình thái với từ chỉ vị trí (TCVT): ví dụ như *đây*, *này*, *đấy*, *đó*, *ấy*, *kia* và *kìa*. Giữa các từ này và TCVT có liên quan gì không? Nếu có thì mối liên quan như thế nào? Trong bài viết này, trước hết chúng tôi đưa ra các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về vấn đề này. Sau đó, khảo sát các thí dụ được trích dẫn từ kịch của tác giả Sỹ Hanh rồi rút ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa TCVT, TTTTCC và TT.

2. Hình thái của TCVT, TTTTCC và TT trong tiếng Việt

Bảng 1: **Từ chỉ vị trí trong tiếng Việt**

	Gần	**Trung**[1]	**Xa**
Hình thức độc lập	*đây*	*đấy* (/*đó*)	*kia*
Hình thức bổ nghĩa cho DN	DN + *này*	DN + *ấy* (/*đó*)	DN + *kia*

TCVT trong tiếng Việt có thể chia làm 3 nhóm (gần, trung và xa) theo tiêu chuẩn chủ yếu là khoảng cách giữa người nói và đối tượng chỉ thị như *Bảng 1* (Adachi 2011: 1). Hơn nữa, trong tiếng Việt có TTTTCC và TT cùng hình thái với

---

* NCS., Khoa Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn, Đại học Tokyo.

1. *Đấy*/*đó* (hình thức độc lập) và *ấy*/*đó* (hình thức bổ nghĩa cho DN) thường thay thế được với nhau một cách tự do (free variation) nhưng Thompson (1987: 143) đề cập tới đặc trưng phương ngữ: "*đó* replaces *đấy* (and also to a great extent *ấy*) in southern colloquial usage; it has limited independent use in nothern speech". Có thể là vì sử dụng vở kịch viết bằng phương ngữ miền Bắc, trong tài liệu lần này chỉ có một ví dụ của *đó* (TTTTCC) như sau, hơn nữa, không có *đó* với tư cách là TT. Cho nên lần này chúng tôi không xem xét về *đó*.

Oanh: Em công nhận, anh đã bắn một mũi tên trúng em rồi *đó*. [A: 164]

hình thức độc lập hoặc hình thức bổ nghĩa cho danh ngữ (DN) của TCVT (*Bảng 2*). Vì hình thức hoàn toàn giống nhau cho nên chúng tôi phải phân biệt các từ này tùy theo vị trí xuất hiện và chức năng của chúng.

***Bảng 2:* TTTTCC và TT cùng hình thái với TCVT**

	đây	*này*	*đấy (/đó)*	*ấy*	*kia*
TTTTCC	+	+	+	+	+
TT	-	+	+	+	*kìa*[1]

(+ biểu thị "có cách dùng"; - biểu thị "không có cách dùng")

3. Định nghĩa của TCVT, TTTTCC và TT

Trước tiên, chúng tôi khái quát định nghĩa của các nghiên cứu cho đến nay về TCVT, TTTTCC và TT trong cả tiếng Việt lẫn các ngôn ngữ khác. Dixon (2003: 61-62) định nghĩa TCVT (demonstratives) là "any item, other than 1st and 2nd person pronouns, which can have pointing (or deictic[2]) reference". Dixon đồng thời cho rằng "Nominal type of demonstratives can occur in an NP with a noun or pronoun, or most languages, can make up a completeNP".

Nguyễn Đình Hòa (1997: 166) cho ví dụ như *à, đâu, mà, ư, chăng, ạ*, v.v... rồi mô tả TTTTCC (final particles) trong tiếng Việt như sau: "These "emotive" particles are used at the end of a predication to express the speaker's attitude, mind set or mood (questioning, negation, insistence, surprise, doubt, humility, politeness, etc.)". Lê Thị Hoài Dương (2002: 31) cũng nhắc tới chức năng của TTTTCC là "biểu thị thái độ, cách đánh giá khác nhau của người nói đối với điều được nói ra, với hiện thực và đối với người đối thoại". Tóm lại, TCVT có đối tượng chỉ thị, hơn nữa, không những được sử dụng như đại từ mà còn có chức năng bổ nghĩa cho DN; TTTTCC biểu đạt tình cảm của người nói đối với người nghe, thường xuất hiện ở cuối câu.

---

1. Trong một số từ ngữ biểu thị thời gian, *kìa* chỉ thị thời điểm xa hơn *kia* từ thời điểm phát ngôn (ví dụ như *hôm kìa, ngày kìa*). *Kìa* có thể xuất hiện ở phía sau của hình thức trực chỉ "*kia kìa*" nhưng hình thức này không biểu thị đối tượng ở khoảng cách vật lý xa hơn *kia* (Adachi, 2012: 4).

2. Mặc dù Dixon định nghĩa từ "deictic" là "việc trỏ" nhưng Anderson & Keenan (1985: 259) cho rằng "deictic expressions (deictics)" là "those linguistic elements whose interpretation in simple sentences makes essential reference to properties of extralinguistic context of the utterance in which they occur". Định nghĩa thứ hai phổ biến hơn.

Mặc dù chức năng điển hình của TCVT là chỉ thị khoảng cách thực tế nhưng "demonstratives can take on other kinds of meaning; for example, indicating an emotional attitude, or personal interest, or familiarity (Dixon ibid: 86-91)" giống như TTTTCC. TCVT tiếng Việt cũng biểu hiện khoảng cách tâm lý (Adachi ibid: 3). Trong ví dụ (1), *này* biểu thị người nói quen thuộc với đối tượng chỉ thị; ngược lại *đó* biểu thị người nói chưa biết rõ về đối tượng.

(1) (Người nói ngồi ở bên cạnh người nghe. Người nghe đang ăn cái gì đó rất thối. Người nói không thể chịu được mùi đó và hỏi:)

"Món {*này*/đó/? *kia*} là gì? Mùi {*này*/ *đó*/? *kia*} thối nhỉ?".

Trong những nghiên cứu về tiếng Việt, các tác giả sau đây đề cập đến quan hệ giữa TCVT và TTTTCC: Nguyễn Văn Hiệp (2004: 43-44) cho rằng TTTTCC *đây* và *đấy* được ngữ pháp hóa từ TCVT. Trần Thị Nhân (2009: 20-22) cũng nói đến *đây* với tư cách là TCVT và TTTTCC; "Cả hai hiện tượng này đều lấy người nói làm trung tâm". Ngoài ra, Murakami (2004: 49-50) đưa ra giả thuyết ngữ pháp hóa từ TCVT đến TTTTCC của *đấy* như sau: "đấy (nơi chốn)" → "người nghe" → "thông báo cho người nghe".

Ngoài tiếng Việt ra, trong tiếng Ambonese Malay (hệ ngôn ngữ Malayo-Polynesian) cũng có TTTTCC cùng hình thái với TCVT. Theo Clary-Kemp (2007: 336-337), từ hạn định chỉ thị nhóm gần và xa ở cuối câu của ngôn ngữ này biểu thị sự tin tưởng hay thái độ của người nghe đối với mệnh đề hoặc sự kiện như ví dụ (3)[1].

(2) Mama, kat'ong su ada **ni.**

mother 1PL PHA be DEI I

"Mother, here we are!"

(it is spoken by characters in a story who have just been reunited with their mother).

Tiếp tục đến các nghiên cứu về TT. Ameka (2006:43) định nghĩa chức năng của TT là "express a speaker's current mental state, attitude, or reaction toward a situation". Thompson (1987: 258) nêu ra đặc trưng của TT (interjections) tiếng Việt: "Interjections are particles which occur consistently as the whole pause group: they are regularly in coordinate construction with the rest of a sentence or utterance of which they form one immidiate constituent. They are so independent that they are in a sense at the margin of the linguistic material of the language: they resemble more the non-linguistic gestures used in the culture". Tóm lại, cả TTTTCC lẫn TT

1. PL có nghĩa là "plural"; PHA "pharasal aspect marker"; DEI I "near speaker".

đều có chức năng chung là biểu hiện trạng thái tâm lý của người nói nhưng mức độ độc lập cú pháp khác nhau.

Chúng tôi nhận thấy TT cùng hình thái TCVT trong nhiều ngôn ngữ có sự khác nhau. Ví dụ, *are* (hình thức độc lập của TCVT nhóm xa trong tiếng Nhật) biểu thị tình bất ngờ hoặc sự ngạc nhiên của người nói, hơn nữa, *ano* (hình thức bổ nghĩa cho DT, nhóm xa) không những được sử dụng để tránh sự im lặng khi người nói không nhớ ra được tên của cái gì đó mà còn được sử dụng khi kêu gọi cho ai đó (Takubo và Kinsui 1997: 267-268, 273). Trong tiếng Hàn Quốc, 3 cái hình thức bổ nghĩa cho DN nhóm gần *ilen*, trung *kukes cham* và xa *celen* đều biểu thị sự ngạc nhiên với tư cách là TT. Trong trường hợp đó, không danh từ nào xuất hiện sau các từ này (Kim 2006: 772-776). Lù (2005: 88) đưa ra ví dụ như *ne55(25)/le55(25)* và *na21/la21* trong tiếng Quảng Đông, cho là một số phương ngữ tiếng Trung Quốc có "thán từ chỉ thị", các từ ấy được sử dụng để thu hút sự chú ý của người nghe đến con người hoặc đồ vật trước mắt. Những điều trên được biểu thị trong *Bảng 3*.

***Bảng 3*: Tiêu chuẩn phân biệt của TCVT, TTTTCC và TT**

	Hình thức, vị trí				**Chức năng**	
	Thành đại từ, bổ nghĩa cho DN	**Ở cuối câu**	**Ở đầu câu**	**Thành một câu riêng**	**Chỉ thị khoảng cách**	**Biểu thị tình cảm**
TCVT	+	+	+	+	+	+
TTTTCC	-	+	-	-	-	+
TT	-	+ (-)[1]	+	+	-	+

Ba từ loại đều biểu thị cảm tình của người nói. Nhằm vào sự mô tả về "trạng thái tâm lý" một cách cụ thể hơn, sau đây, chúng tôi đưa ra những ví dụ được trích dẫn trong một số vở kịch nói Việt Nam của từng TTTTCC và TT cùng hình thái với TCVT.

4. Tài liệu

Vì nói chung là, trong văn nói, tần số của TTTTCC và TT cao hơn trong văn viết cho nên chúng tôi lựa chọn kịch nói làm đối tượng để phân tích. Chúng tôi trích

1. Trong tài liệu, thán từ thỉnh thoảng xuất hiện ở cuối câu. Nhưng chúng tôi có thể xem xét như đấy là đầu của câu tiếp theo. Trong trường hợp như thế này, chúng tôi xét đoán từ ấy là TTTTCC hoặc TT theo ý nghĩa.

dẫn 1.051 câu bao gồm các từ *đây*, *này*, *đấy*, *đó*, *ấy*, *kia* và *kìa* từ tập kịch *Kịch Sỹ Hanh* (2009) rồi phân loại như *Bảng 4*.

***Bảng 4*: TCVT, TTTTCC và TT trong vở kịch**

	Đây	***Này***	***Đấy***	***Đó***	***Ấy***	***Kia***	***Kìa***
TCVT	182	254	31	Đơn độc/DN + đó 26/46	183	Đơn độc/DN + đó 3/19	0
TTTTTCC	32	3	180	1	16	34	0
TT	0	10	2	0	14	0	15

5. Khảo sát của TCVT, TTTTCC và TT trong tiếng Việt

Theo Kinsui và nnk (2002), chức năng của TCVT được chia làm 3 nhóm: trực chỉ, hồi chỉ và chỉ thị trí nhớ. Trực chỉ là "cách dùng TCVT để chỉ đối tượng mà người nói có thể nhận thức được một cách trực tiếp ở vật lý thế giới, đặc biệt là chỉ đối tượng mà người nói có thể nhìn thấy được" (tr. 218); Hồi chỉ là "cách dùng từ để biểu thị cùng một đối tượng đã được đưa vào trước trong văn bản" (tr. 220); Chỉ thị trí nhớ là "cách dùng để chị thị đối tượng trong trí thức trực tiếp về kinh nghiệm qua khứ của người nói" (tr. 221). Trong bài viết này, chúng tôi so sánh TTTTCC và TT trực chỉ của TCVT.

5.1. Đây

Trong trường hợp điển hình, *đây* là TCVT chỉ thị nơi chốn, người hoặc sự vật gần người nghe. Trong ví dụ (4), đối tượng chỉ thị của từ *đây* là tờ giấy trong tay của người nói (hoặc địa chỉ viết vào giấy).

(3) (Rút túi lấy một tờ giấy nhỏ)

Hào: - *Đây* là địa chỉ của tôi. [A: 101]

Đây không những chỉ thị khoảng cách gần mà còn biểu thị thời gian gần. Trong ví dụ (5), *đây* chỉ thị thời điểm phát ngôn.

(4) Hào: - Cách *đây* ba năm tôi cũng là sinh viên. [A: 100]

(5) Là ví dụ của TTTTCC có ý nghĩa rằng người nói sẽ bắt đầu hành động ngay lập tức sau phát ngôn, ở địa điểm phát ngôn, và thông báo điều đó cho người nghe.

(6) Thu Hương: - Thôi đến giờ rồi, em phải đi *đây*. [A: 45]

Khác với TCVT, TTTTCC có thể lược bỏ nhưng theo Trần Thị Nhàn (ibid: 21) khi sử dụng *đây* thì "tính cấp thiết giải quyết sự tình được nêu ra ở phát ngôn này là cao hơn". Điểm giống của TCVT và TTTTCC là cả hai đều có nghĩa liên quan đến địa điểm và thời điểm phát ngôn. Trong ví dụ của *đây*, TCVT (182 từ) xuất hiện nhiều hơn TTTTCC (32 từ) như *Bảng 4*. *Đây* không có cách dùng của TT.

5.2. Đấy

Đấy là TCVT có thể trực chỉ nơi chốn xa người nói như ví dụ (7).

(7) [chỉ cái ghế xa người nói]

Mẹ Oanh: - Cứ ngồi *đấy*. [A: 142]

Đấy trong ví dụ (8) là TTTTCC, thông báo thông tin mới cho người nghe.

(8) Thu Hương: Tôi hơi yếu tim *đấy*! [A: 17]

Trong ngữ cảnh trước phát ngôn này, người nghe chưa biết Thu Hương yếu tim. Sử dụng *đấy* (TTTTCC) làm cho phát ngôn này hướng về người nghe một cách rõ ràng. Trong tài liệu, hình thức *đấy* được sử dụng với tư cách là TTTTCC (180 từ) nhiều hơn TCVT (31 từ).

Chúng tôi nêu ra ví dụ (9) của TT cùng hình thái với *đấy* (TCVT). Từ này gợi sự chú ý của người nghe tới hành động hoặc sự dự báo trước của người nói. Wilkins (1992: 133) cũng ghi chép: "in English, "There!" may be used to mean something like 'See, I told you so' or 'Just as I expected'".

(9) Mẹ Oanh: - *Đấy*, tao nói có sai đâu. [A: 152]

(10) Gã đàn ông: - *Đậy*, đã thấy chưa? [A: 191]

5.3. Kia

Kia là TCVT chỉ thị đối tượng xa người nói. Tuy nhiên, khác với nhóm gần và trung, hình thức độc lập và bổ nghĩa cho DN giống nhau. *Kia* chỉ thị cái ghế xa trong (11), DN+*kia* chỉ thị những hành tinh xa trong (12).

(11) [chỉ thằng bé nằm trên cái ghế xa người nói]

Nữ I: Anh có thấy thằng bé đang nằm *kia* không? [A: 189]

(12) [ngắm sao]

Nam I: - Trên những hành tinh xa xôi *kia*, không biết có sự sống không nhỉ? [A: 188]

Kia là TTTTCC được sử dụng khi từ chối lời nói hoặc sự dự định của người nghe, đưa ra tình hình mức độ cao hơn. Trong trường hợp này, *kia* thay thế được *cơ*.

Trong ví dụ (13), trước phát ngôn này, người nghe có thể là không nghĩ Hào biết mình từ xưa như thế đó (từ khi người nghe ở cấp III).

(13) Hào: - Tôi biết từ khi chị vẫn còn ở cấp III *kia*. [A: 113]

Hơn nữa, trong *Bảng 4* về *kia*, TTTTCC nhiều hơn TCVT. *Kia* không có cách dùng TT nhưng *kìa* (có thể có liên quan đến *kia*) thì có cách dùng TT, được sử dụng để biểu hiện sự ngạc nhiên ngay sau khi tiếp nhận hành động, lời nói của người nghe hoặc tình hình, hiện tượng.

(14) Giáo sư: - Mình không tin tôi ư?

Người đàn bà: - *Kìa*! Sao mình lại nói thế.

Em tin mình, em ơn mình... [A: 249]

5.4. Này

DN + *này* chỉ thị đối tượng gần người nghe như (15).

(15) Hải: - Xin tặng chị bó hoa *này*. [A: 20]

DN + *này* cũng sử dụng khi tính toán sự vật hoặc điều gì đó. Trong trường hợp này, đối tượng được liệt kê có thể tồn tại ở nơi hội thoại thực hiện, cũng có thể là không có ở trước mắt như (15), hoặc tình huống trừu tượng như (16)[1]. Các ví dụ này được phân loại vào TTTTCC.

(16) Bé gái: - Hôm nào ba đi Nhật, em sẽ bảo ba mua cho anh một khẩu súng lục bắn tóe lửa *này*, một chiếc xe tăng *này*, một chiếc mô tô ba bánh nữa *này*... [A: 226]

(17) Anh ta đẹp trai *này*, học giỏi *này*. [B: 1168]

Này cũng là TT, được sử dụng khi kêu gọi người nghe như (18). Lúc đó, người nghe không cần ở gần người nói. Trong ví dụ (18), *kia* (TCVT) chỉ thị người nghe ở vị trí xa người nói.

(18) Người gác cửa: - *Này* anh kia, có vào không thì bảo. [A: 85]

***5.5.* Ấy**

Với cách dùng trực chỉ, đối tượng chỉ thị do NP + *ấy* ở xa người nói.

(19) Hào: - Sao chị lại nhìn tôi bằng con mắt *ấy*? [A: 116]

Ấy cũng có cách dùng TTTTCC để chọn ra cái gì đó mặc định cho dù có thể giả định được cái được chọn khác, có nghĩa là "đúng là cái đó chứ không phải là

1. Vì không thể tìm ra được trong vở kịch cho nên chúng tôi trích dẫn ví dụ từ từ điển.

cái gì khác". *Ấy* trong trường hợp này thay thế được *ý*, hình thức được rút ngắn âm thanh.

(20) Ông già: - Chị ơi, chị có biết nhà tôi ở đâu không?

Mai: - Ông bảo sao?

Ông già: - Nhà tôi *ấy* mà... [A: 19]

Hơn nữa, *ấy* là TT biểu thị sự ngạc nhiên hay sự phản bác của người nói đối với tình hình bất ngờ. *Ấy* được sử dụng nhiều khi ngăn lại hoặc la mắng hành động của người nghe.

(21) [Người nghe định cởi giày]

Mẹ Oanh: - *Ấy*, cứ đi cả giày vào. [A: 146]

6. Kết luận

***Bảng 5:* Chức năng của TCVT, TTTTCC và TT trong tiếng Việt**

	Đây	***Này***	***Đấy***	***Ấy***	***Kia***	***Kìa***
TCVT	Chỉ đối tượng gần người nghe		Chỉ đối tượng xa người nghe			
TTTTCC	Biểu thị người nói làm gì đó ngay sau phát ngôn	Liệt kê sự vật, sự việc	Thông báo thông tin mới cho người nghe	Chọn cái đặc biệt ra (= *ý*)	Trình bày điều gì đó với mức độ cao hơn dự đoán của người nghe (= *cơ*)	-
TT	-	Kêu gọi người nghe	Làm người nghe nhận ra dự đoán của người nói là đúng	Ngạc nhiên đối với điều bất ngờ, ngăn cản	-	Ngạc nhiên đối với điều bất ngờ

Giữa TCVT, TTTTCC và TT có sự khác biệt, ví dụ như vị trí xuất hiện, mức độ độc lập trong cú pháp và có chỉ thị khoảng cách. Mặc dù vậy, chúng có chức năng chung là biểu thị chủ quan của người nói và ý định truyền đạt cho người nghe. Cách dùng trực chỉ của TCVT có chức năng xác định vị trí của sự vật cụ thể ở nơi

hội thoại xảy ra, còn TTTTCC và TT cho người nghe biết tính chất của thông tin mà người nói truyền đạt trong quá trình hội thoại. Tất cả đều phụ thuộc hoàn toàn vào địa điểm và thời điểm phát ngôn. Nếu không nắm vững tình thế trước và sau phát ngôn thì không thể sử dụng được một cách thích đáng. Cuối cùng, chúng tôi sắp xếp chức năng của TCVT, TTTTCC và TT trong tiếng Việt như trong *Bảng 5*. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa TCVT, TTTTCC và TT nhưng chưa miêu tả kỹ từng từ; ví dụ, chưa nói đến TTTTCC trong câu nghi vấn.

Tài liệu tham khảo

1. Sỹ Hanh, 2009, *Kịch Sỹ Hanh*, Nxb Sân khấu, Hà Nội, 374 trang.
2. Nguyễn Như Ý (chủ biên), 1999, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
3. Adachi, Mayumi, 2011, *Vietnamese demonstratives đây, đó, kia*, Sophana Srichampa, Paul Sidwell and Keneth Gregerson (eds.) Austroasiatic studies: papers from ICAAL 4 Vol. 2, Mon-Khmer Studies Journal special issue No. 3, Pacific Linguistics Publishers, Canberra, p. 1-8.
4. Adachi, Mayumi, 2012, *Betonamugo no enshoushijisi kia to kìa ni tsuite [Về từ kia và kìa chỉ vị trí xa trong tiếng Việt]*, Tokyo daigaku gengogaku ronshuu [Tuyển tập luận văn ngôn ngữ học của Đại học Tokyo], Vol. 32, p. 1-9.
5. Ameka, F. K., 2006, *Interjections*, K, Brown (ed.) Encyclopedia of language and linguistics, 2nd ed., Elsevier, Oxford, p. 743-746.
6. Anderson, Stephen R. and Edward L. Keenan, 1985, *Deixis*. Timothy Shopen (ed.) Language typology and syntactic description: grammatical categories and the lexicon, Cambridge University Press, Cambridge, p.259-308.
7. Cleary-Kemp, Jessica, 2007, *Universal uses of demonstratives: evidence from four Malayo-Polynesian Languages*, Oceanic Linguistics, Vol. 46, No. 2, p. 325-347.
8. Dixon, R. M. W., 2003, *Demonstratives: a cross-linguistic typology*, Studies in LanguageVol. 27, p. 61-112.
9. Kinsui Satoshi và nnh, 2002, *Shijishino rekishiteki, taisyougengogakuteki kenkyuu: Nihongo, Kankokugo, Torukogo [Nghiên cứu lịch sử và đối chiếu về chỉ thị từ: tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ]*, Ogoshi Naoki (chủ nhiệm) và nnk, Taishougengogaku [Ngôn ngữ đối chiếu học], Tokyo daigaku shuppankai [Nxb. Đại học Tokyo], Tokyo, p. 217-247.
10. Kim, Sunmi, 2006, *ko, so, a to i, ku, ce no kanjouteki chokuji youhou to kantoushiteki youhou ni tsuite [Về cách dùng trực chỉ cảm xúc và cách dùng thán từ của ko, so, a và i, ku, che]*, Gengo bunka [Văn hóa ngôn ngữ], Vol. 8, No. 4, p. 761-790.

1. Levinson, Stephan C., 1983, *Pragmatics*. Cambridge University Press, New York.

2. Lê Thị Hoài Dương, 2002, *Tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và việc dạy tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt cho người nước ngoài*, Luận văn Thạc sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

3 Lù, Jìng Guāng, 2005, *Hàn yǔ fāng yán zhōng de zhǐ shì tàn cí[thán từ chỉ thị trong phương ngữ tiếng Hán]*, Yú yán kē xué [Khóa học ngôn ngữ], No. 6, p. 88-95.

4 Murakami, Yutaro (Lê Văn Cừ), *Betonamugo ni okeru kanrenzuke: Nihongo to no taishou wo kokoromite [Sự liên quan trong tiếng Việt: thử nghiệm đối chiếu với tiếng Nhật]*, Koubeshi gaikokugo daigaku gaikokugo kenkyuu [Nghiên cứu ngoại ngữ của Đại học Thành phố Kobe], No. 58 , p. 45-57.

5 Nguyễn Đình Hòa, 1997, *Vietnamese - Tiếng Việt không son phấn*. John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia.

6 Nguyễn Đức Dân, 2009, "Tri nhận thời gian trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 12, trang 3-14.

7 Nguyễn Phú Phong, 2002, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt - loại từ và chỉ thị từ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

8 Nguyen, Tuong Hung, 2004, *The structure of the Vietnamese noun phrase*, Doctoral dissertation of Boston University.

9 Nguyễn Văn Hiệp, 2001, "Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11, trang 40-49.

10 Takubo, Yukinori và Kinsui Satoshi, 1997, Outoushi, kandoushi no danwateki kinou [chức năng của từ đáp lại và từ cảm thán], Onsei bunpou kenkyuukai [Hội Nghiên cứu âm thanh và ngữ pháp] (ed.) Bunpou to onsei [Âm thanh và ngữ pháp], Kuroshio Shuppan [Nxb. Kuroshio], Tokyo, p. 257 - 279.

11 Thompson, Laurence C., 1987, *A Vietnamese Reference Grammar*. University of Hawaii Press, Hawaii.

12 Trần Thị Nhân, 2009, "Ý nghĩa và chức năng của từ đây", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, trang 11-21.

13 Wikins, David P., 1992, *Interjections as deictics*, Journal of Pragmatics, p. 119-158.